TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 299/2023/HSPT
Ngày 18 tháng 5 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Phan Đức Phương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 219/2023/HSPT ngày 04 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy S do bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2023/HSST ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 361/2023/QĐPT-HS ngày 04 tháng 5 năm 2023.

Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Thị Thùy S; Sinh năm 1980 tại tỉnh Quảng Ngãi; Thường trú: tổ 4, ấp B, xã Phước T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 224/39 P, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 11/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Khắc T và bà Đinh Thị Thùy V; Bị cáo chồng tên Nguyễn Văn T và 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2017/HS-ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xử phạt 10 năm tù về tội "Buôn lậu". Bản án hình sự phúc thẩm số 370/2018/HS-PT ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo, xử phạt bị cáo 07 năm tù về tội "Buôn lậu"

Bị bắt, tạm giam trong vụ án khác từ ngày 07/5/2016 (có mặt).

Người bào chữa: Luật sư Trương Thị Thu H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định cho bị cáo (có mặt).

Bị hại:

1/ Ông Phạm Văn T; Sinh năm 1972.

Trú tại: 110 Lê Thị Riêng, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Bùi Anh D; Sinh năm 1978

Trú tại: 12D4 Khu dân cư K8, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Quan Vĩ N; Sinh năm 1980.

Trú tại: 1166/12/1/84/2 Khu phố 1, phường Tân T, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Quan Vĩ Đ; Sinh năm 1977

Trú tại: 1428/12 đường 3/2, Phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Hoàng Thị Mộng H; Sinh năm 1963.

Trú tại: 74/3A Khu phố 3, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Lê Xuân Q; Sinh năm 1967.

Trú tại: 1.02 Chung cư III, đường B, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ngoài ra trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo, không liên quan kháng cáo, kháng nghị nên Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 2/2015, Nguyễn Thị Thùy S có quen biết với đối tượng Lê Xuân Q (sinh năm 1977, ngụ tại 1248/12 Đường 3/2, Phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong thời gian quen biết, Q nhiều lần thuê xe của người khác và mang đến cho S thuê lại. Sau khi thuê xe từ Q, S đã làm giấy tờ giả và mang xe đi thế chấp, cầm cố cho người khác để lấy tiền tiêu xài, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Năm 2014, thông qua một người bạn S quen biết với ông Bùi Anh D. Tháng 3/2015, sau khi thuê xe ô tô biển số 51A- 943.46 từ ông Q, S đã mang xe ô tô trên cùng giấy tờ xe mang tên Hoàng Thị Mộng H (bản chính) thế chấp lại cho ông D để vay số tiền 700.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng. Khi thế chấp xe cho ông D, S nói với ông D xe này là của bà H nhờ thế chấp vay tiền giúp. Để đảm bảo cho việc thế chấp, ông D yêu cầu bà H phải viết giấy bán xe

cho ông D. Ngày 16/3/2015, ông D và S hẹn gặp tại chung cư Thị Nghè, quận Bình Thạnh để giao xe và nhận tiền. Tại đây, S đã giao xe ô tô biển số 51A-943.46 cùng bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, giấy đăng kiểm mang tên Hoàng Thị Mộng H và một "Giấy bán xe" ghi ngày 16/3/2015 có nội dung bà H đồng ý bán chiếc xe trên cho ông D để nhận số tiền 700 triệu đồng. Sau khi nhận thế chấp, ông D mang xe ô tô về để tại nhà của ông D tại địa chỉ số 12D4 khu dân cư K8, phường H, Thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đến ngày 17/8/2015, có vợ chồng bà Hoàng Thị Mộng H, ông Trần Văn H đến gặp ông D nói chiếc xe trên của vợ chồng bà H và lấy xe về. Qua kiểm tra, ông D được biết Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 51A-943.46 mang tên Hoàng Thị Mộng H do S thế chấp là giấy giả nên ngày 28/10/2015, ông D đã đến Công an tỉnh Bình Dương tố cáo S và giao nộp giấy tờ xe. Ngày 07/12/2015, Công an tỉnh Bình Dương chuyển đơn tố giác của ông D đến Công an Thành phố Hồ Chí Minh để thụ lý theo thẩm quyền.

Kết quả xác minh chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51A-943.46 do bà Hoàng Thị Mộng H đứng tên chủ sở hữu. Ngày 23/9/2014, bà H vay tín dụng 600.000.000 đồng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VIB)- Chi nhánh Bình Thạnh để mua chiếc xe trên. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay, ngân hàng VIB đã giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe trên. Tháng 3/2015, bà H cho ông Lê Xuân Q thuê xe ô tô trên (không có hợp đồng cho thuê), thời hạn thuê xe là 03-04 ngày. Tuy nhiên, khi đến thời hạn Q không trả lại xe cho bà H. Ngày 17/8/2015, thông qua định vị bà H biết được xe ô tô trên đang đỗ tại nhà ông D tại tỉnh Bình Dương nên bà H đến lấy xe về nhưng không trình báo chính quyền địa phương.

Tại Bản kết luận giám định số 949/KLGĐ-TT ngày 25/7/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: "Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 51A-94356 đứng tên Hoàng Thị Mộng H là giả".

Quá trình điều tra, S khai bản chính giấy tờ xe ô tô mang tên Hoàng Thị Mộng H, "Giấy bán xe" là do Q giao cho S và nhờ S mang giấy tờ cùng xe ô tô của bà H thế chấp giúp Q. Khi thế chấp xe cho ông D, S chỉ lấy tiền dịch vụ và tiền môi giới là 95.000.000 đồng, giao cho ông Q 500.000.000 đồng và 105.000.000 đồng còn lại ông D lấy tiền lãi và phí dịch vụ. Tuy nhiên, ông D khai đã giao hết số tiền 700.000.000 đồng cho S, đồng thời việc ông Q giao các giấy tờ xe cho S cũng như S khai giao cho Q số tiền 500.000.00 đồng chỉ có lời khai của S, hồ sơ không có tài liệu gì chứng minh việc Q giao các giấy tờ trên cho S. Lê Xuân Q khai thuê xe của bà H và sau đó cần tiền kinh doanh nên đã cầm cố cho S với giá 100 triệu đồng, việc S làm giấy tờ giả mang thế chấp cho ông D thế nào Q không biết.

Vụ thứ 2: Ngày 14/5/2015, ông Quan Vĩ Đ cho ông Lê Xuân Q thuê xe ô tô hiệu Toyota Fortuner màu xám, biển số 51F-147.60, cùng bản photo giấy chứng nhận đăng ký xe, bản chính sổ đăng kiểm và bảo hiểm xe, giá thuê xe mỗi ngày là 900.000 đồng (không có hợp đồng thuê xe). Sau đó, Q mang chiếc xe trên cho S thuê lại (không có giấy tờ cầm cố).

Sau khi thuê xe của ông Q, S đã nhờ một đối tượng tên N (không rõ lai lịch) làm giả một giấy đăng ký xe ô tô biển số 51F-147.60 và một Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thùy S. Ngày 15/6/2015, S mang xe và các giấy tờ trên đến thế chấp cho ông Phạm Văn T (ngụ tại 110 L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) để vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 5%/1 tháng. Do tin tưởng chiếc xe là của S nên ông T đồng ý cho S vay số tiền trên, ông T lấy trước tiền lãi 25.000.000 đồng và giao cho S số tiền 475.000.000 đồng. S cam kết 01 tháng sẽ trả lại tiền và lấy lại xe ô tô cùng các giấy tờ đã thế chấp.

Do hết thời hạn thuê xe nhưng không thấy ông Q trả xe nên ông Đức liên hệ thì được biết ông Q đã mang xe cầm cố cho S, Q đưa ông Đức đến gặp S và S cam kết ngày 24/9/2015 sẽ trả lại xe nhưng không thực hiện nên ông Đức làm đơn tố cáo S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Qua làm việc với Cơ quan điều tra, ông T cũng trình bày việc S thế chấp xe ô tô biển số 51F-147.60 cho ông T để vay tiền như nội dung đã nêu trên và giao nộp các giấy tờ liên quan, đồng thời làm đơn tố cáo S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Kết quả xác minh xe ô tô Fortuner biển số 51F-147.60 do ông Quan Vĩ N đứng tên chủ sở hữu. Ông N mua trả góp thông qua Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Gò Vấp năm 2015, bản chính Giấy đăng ký xe ô tô biển số 51F-147.60 do Ngân hàng giữ. Sau khi mua xe, ông N giao xe cho em ruột là Quan Vĩ Đ để kinh doanh, ông Đức cho Lê Xuân Q thuê chiếc xe trên.

Sau khi cầm xe của S, ông T cho em vợ là anh Phạm Văn T (ngụ tại ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang) mượn sử dụng. Sau đó, anh T cho anh Lê Hoàng Â (cũng ngụ tại Hậu Giang) thuê lại và anh Lý Sơn Thanh L đã thuê lại chiếc xe trên để đi Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 04/7/2016, khi anh L đậu xe trong bãi xe của siêu thị Aeon Mall tại quận Bình Tân thì bị Công an phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh lập biên bản thu giữ.

Kết quả xác minh xe ô tô Fortuner biển số 51F-147.60 là do anh Quan Vĩ N đứng tên chủ sở hữu. Ông N mua trả góp thông qua Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Gò Vấp vào tháng 5/2015, bản chính Giấy đăng ký xe ô tô biển số 51F-147.60 do ngân hàng giữ. Sau khi mua xe, ông N giao xe cho em ruột là ông Quan Vĩ Đ để kinh doanh, ông Đức cho ông Lê Xuân Q thuê chiếc xe trên. Do đến thời hạn thuê xe nhưng không thấy ông Q trả xe nên ông Đức liên hệ thì được biết ông Q đã mang xe cho S thuê lại, ông Đức và Q đến gặp S và S cam kết ngày 24/9/2015 sẽ trả lại xe nhưng không thực hiện nên ông Đức làm đơn tố cáo S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 04/7/2016, ông Quan Vĩ N (anh trai ông Đức) đi siêu thị Aeon tại phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân thì phát hiện chiếc xe ô tô biển số 51F-147.60 đang đậu tại bãi giữ xe trong siêu thị nên ông N báo cho ông Đức biết và đến trình báo Công an phường Bình Trị Đông B đến lập biên bản vụ việc, tạm giữ chiếc xe ô tô biển số 51F-147.60 và các giấy tờ liên quan.

Tại kết luận giám định số 949/KLGĐ-TT ngày 25/7/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chứng nhận đăng ký xe ô tô" số 067527 mang tên Nguyễn Thị Thùy S đề ngày 12/5/2015 là giả.

Tại Kết luận giám định số 378/KLGĐ-TT ngày 16/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

"1. Bản in có hình dấu tròn có nội dung "CÔNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM –CÔNG AN TP.HỒ CHÍ MINH" trên mẫu cần giám định ký hiệu là A1 (Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thùy S) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

2. Dấu chữ ký mang tên THIẾU TƯỚNG Nguyễn Chí Thành trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 được làm giả bằng phương pháp in laser.

3. Không đủ cơ sở cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thùy S trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Nguyễn Thị Thùy S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 có phải do một người ký ra không.

4. Chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của Nguyễn Thị Thùy S trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra".

Tại Bản cáo trạng số: 423/CT-VKS-P2 ngày 18 tháng 8 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thùy S về các tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản " và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2023/HSST ngày 24 tháng 02 năm 2023, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 và Điều 50; Điều 55; Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy S 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội danh là 15 (mười lăm) năm tù. Tổng hợp hình phạt của Bản án này với hình phạt 07 năm tù về tội "Buôn lậu" của Bản án hình sự phúc thẩm số 370/2018/HS-PT ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/5/2016.

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 589 của Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Phạm Văn T số tiền 475.000.000 (bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Bùi Anh D số tiền 665.000.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thanh toán đủ số tiền bồi thường cho bị hại thì hằng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần kiến nghị, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 3 năm 2023 bị cáo Nguyễn Thị Thùy S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét lại số tiền trả cho bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Thùy S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, đã đủ căn cứ xác định: Toà án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Thùy S 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo kháng cáo, nhưng không có thêm tình tiết gì mới, do vậy mức án mà Toà án sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: không tranh luận về tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo. Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có hai con nhỏ, là lao động chính trong gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xem xét phần dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư và của bị cáo.

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy S: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy S làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, đã có đủ cơ sở xác định:

Thông qua các mối quan hệ xã hội, Nguyễn Thị Thùy S quen biết với Lê Xuân Q, Phạm Văn T và Bùi Văn Dũng. Để có tiền tiêu xài cá nhân Nguyễn Thị

Thùy S đã nhận cầm cố xe ô tô của Lê Xuân Q với giá từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, sau đó làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả để cầm cố, thế chấp cho bị hại Phạm Văn T, Bùi Văn Dũng để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Khoảng tháng 3/2015, S nhận cầm cố xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fotuner, biển số 51A-943.46 do bà Hoàng Thị Mộng H đứng tên sở hữu từ Lê Xuân Q. Đến ngày 16/3/2015, S sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả tên Hoàng Thị Mộng H và giấy bán xe có chữ ký của bà H, để cầm cố cho bị hại Bùi Văn Dũng nhằm chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 28/12/2021, ông D xác định số tiền giao cho bị cáo sau khi trừ đi tiền lãi là 665.000.000 đồng. Ngày 14/5/2015, S tiếp tục cầm xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, biển số 51F-147.60 từ Lê Xuân Q. Sau khi nhận cầm cố xe trên, S thuê đối tượng tên Nam (không rõ lai lịch) làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 51F-147.60 và Chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thùy S. Đến ngày 15/6/2015, S mang xe ô tô biển số 51F-147.60, cùng giấy tờ giả nêu trên đến cầm cố cho bị hại Phạm Văn T nhằm chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng. Tại biên bản đối chất ngày 31/3/2020, ông T xác định số tiền giao cho bị cáo sau khi trừ đi tiền lãi là 475.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo khai nhận đã tiêu xài cá nhân và kinh doanh mua bán quần áo nhưng thua lỗ hết.

Căn cứ nội dung Bản kết luận giám định số 949/KLGĐ-TT ngày 25/7/2016 và Bản kết luận giám định số 950/KLGĐ-TT ngày 25/7/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác định giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011220, đối với xe ô tô biển số 51A-943.46 đứng tên Hoàng Thị Mộng H và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 067527, đối với xe ô tô biển số 51F-147.60, đứng tên Nguyễn Thị Thùy S là giả.

Căn cứ nội dung Bản kết luận giám định số 378/KLGĐ-TT ngày 16/8/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác định giấy chứng minh nhân dân số 024728049 mang tên Nguyễn Thị Thùy S được làm giả bằng phương pháp in phun màu và in laser.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị Thùy S đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Hội đồng xét xử nhận thấy quy định tại Điều 174 và Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không có lợi hơn đối với bị cáo so với quy định Điều 139; Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và hành vi của các bị cáo thực hiện trước 00 giờ 00 ngày 01/01/2018. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại Điều 139; Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Xét, với hành vi trên cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến tính đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính về con dấu; gây mất trật tự, trị an xã hội. Xét cần có mức án nghiêm, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội thời gian, nhằm cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt Tòa án sơ thẩm có xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu, Tòa sơ thẩm đã xử bị cáo Nguyễn Thị Thùy S 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội danh là 15 (mười lăm) năm tù là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không phát sinh thêm tình tiết giảm nhẹ gì mới. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo về phần hình phạt.

Ngoài ra theo hồ sơ thể hiện thì bị cáo còn bị tổng hợp hình phạt với Bản án số 370/2018/HS-PT ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử có nhận được văn bản số 1290/PC11A-DD1 ngày 08/5/2023 của Trại tạm giam Chí Hòa đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao không tổng hợp hình phạt tại bản án số 370/2018/HS-PT ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh như cấp sơ thẩm vì ngày 07/5/2023 Trại giam Long Hòa, Cục C10 – Bộ công an đã cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù số 413A/GCN ngày 07/5/2023 cho người bị tạm giam Nguyễn Thị Thùy S. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và điều chỉnh phần này.

Về phần dân sự: Xét thấy bị cáo kháng cáo yêu cầu xem xét về phần bồi thường cho bị hại là không có căn cứ vì:

Đối với yêu cầu của bị hại Bùi Anh D đề nghị buộc bị cáo bồi thường số tiền cầm cố 14 xe ô tô các loại là 4.545.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị Thùy S chỉ xác nhận còn nợ ông Bùi Anh D số tiền 2.835.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình điều tra, truy tố, xét xử chỉ xác định được bị cáo có hành vi chiếm đoạt của bị hại Dũng số tiền 665.000.000 đồng thông qua việc cầm cố xe ô tô biển số 51A-943.46. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo bồi thường cho ông Bùi Anh D số tiền 665.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bị hại Phạm Văn T đề nghị buộc bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt liên quan đến việc cầm cố xe ô tô biển số 51F-147.60. Tại phiên tòa, bị cáo S xác định số tiền thực nhận từ việc cầm cố xe trên cho ông Phạm Văn T là 475.000.000 đồng là phù hợp với nội dung biên bản đối chất ngày 31/3/2020 giữa bị hại Thông đối với bị cáo. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo vẫn chưa trả lại số tiền chiếm đoạt cho bị hại T. Do đó, Tòa sơ thẩm đã áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Phạm Văn T số tiền 475.000.000 đồng.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị Thùy S phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy S. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 57/2023/HS-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 và Điều 50; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy S 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội danh là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/5/2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo đảm bảo Thi hành án.

2/ Phần trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 589 của Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Phạm Văn T số tiền 475.000.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Bùi Anh D số tiền 665.000.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thanh toán đủ số tiền bồi thường cho bị hại

thì hằng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/ Án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thùy S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1)
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- CA TP. Hồ Chí Minh (1);
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh (1);
- Trại tạm giam (tống đạt cho bị cáo) (2)
- Lưu (5).